

Name:

Class: S4...

Vocabulary & Grammar:

Tel: 034 200 9294

Listening:

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày.../....

Mini Test:

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày.../....



GLOBAL ENGLISH 4

UNIT 4 – FOOD – VOCABULARY 1 & KET SPEAKING

❖ Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có): con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé.

A. VOCABULARY

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1	cheese (n)	pho mát	8	durian (n)	quả sầu riêng
2	mushroom (n)	nấm	9	jam (n)	mứt
3	papaya (n)	quả đu đủ	10	dragon fruit (n)	quả thanh long
4	cress (n)	cải xoong	11	fresh (adj)	tươi mới
5	okra (n)	đậu bắp	12	delicious (adj)	ngon
6	courgette (n)	bí ngòi	13	crunchy (adj)	giòn (phát ra âm thanh lớn khi nhai)
7	raspberry (n)	quả mâm xôi			

B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1	fire station (n)	trạm cứu hỏa	5	exhibition (n)	triển lãm
2	guidebook (n)	sách hướng dẫn du lịch	6	coach (n)	xe khách, huấn luyện viên
3	photograph (n)	bức ảnh chụp	7	available (adj)	có sẵn, sẵn sàng
4	flesh (n)	thịt, cùi (quả)	8	grill (v)	nướng vỉ

❖ Lưu ý: n = Noun: Danh từ, v = Verb: Động từ, adj = Adjective: Tính từ

❖ Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

C. HOMEWORK

I. Choose the correct answer.

0. Eat plenty of _____ fruits and vegetables.

A. fresh

B. fold

C. jam

1. This _____ is fresh and sweet. It's my favourite fruit.

A. cheese

B. delicious

C. papaya

2. In Vietnam, we usually use _____ to make soup.

A. dragon fruit

B. cress

C. durian

3. _____ usually grow in the forest.

A. Mushrooms

B. Cheese

C. Crunchy

4. The cookies are _____ on the outside but soft inside.
 A. durian B. crunchy C. jam
5. _____ is a small soft red fruit.
 A. Raspberry B. Okra C. Papaya

II. Fill in the blank.

0. Eat plenty of **f r e s h** fruits and vegetables.
1. Who cooked this? It is very d _ _ i _ i _ _ s!
2. I love eating sandwiches with strawberry _ _ _ m for breakfast.
3. The fried chicken is nice and c _ _ u _ _ c h _ _.
4. _ k _ a can be fried or boiled, depending on how you like it.
5. My brother hates the smell of d _ _ r _ _ _ n.

III. Fill in the blank using words from the box.

jam	courgette	raspberry	dragon fruit	fresh	crunchy
-----	-----------	-----------	--------------	-------	---------

0. James put some **jam** on the bread and brought it to work.
1. The _____ is green and can be grilled or cooked.
2. _____ has a bright pink skin and white flesh with small black seeds.
3. You can make a smoothie with _____ and yogurt.
4. The popcorn is so _____! I can't stop eating it.
5. Mushrooms aren't _____ for long.

IV. Circle the correct answer in each sentence.

0. Mia **might** / **(must)** live in that house - I am sure of it!
1. It **might not** / **must** rain later - the clouds are getting darker.
2. Sarah **cannot** / **might** be at home now - all the lights are off.
3. Does your brother **play** / **plays** football every weekend?
4. **Do** / **Are** the students excited about the trip?
5. Does Mandy like coffee in the morning? Yes, she **does** / **is**.

Con làm bài Nghe theo link sau:

https://drive.google.com/file/d/1D5dEvMJcmh9wcGPRobOGzykdyQIrp18I/view?usp=drive_link

Part 2

– 5 questions –

Listen and write. There is one example.



Castle visit

- Day of visit: Wednesday
- 1 Name of castle: Castle
- 2 When people lived there: years ago
- 3 Name of film: Brave and
- 4 Katy wants to wear: a
- 5 Meet in car park at the:

Con làm bài Nghe theo link sau:

https://drive.google.com/file/d/1ECqq9lDIG04M_qrSFsmKz0_tnE9S58_2/view?usp=drive_link

PART 2 Questions 6-10

For each question, write the correct answer in the gap. Write ONE WORD or a number or a date or a time.

You will hear a museum guide talking to a group of students.

Museum Visit

Tour of: *Dinosaur exhibition*

Time to leave museum: (6) am

Available at information desk: (7)

Don't take: (8)

Holidays start: (9)

Don't forget your: (10)

